**PHỤ LỤC 3**

**Danh mục dự án phải thực hiện thủ tục bảo vệ môi trường**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **DỰ ÁN PHẢI THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG** | | | |
| **(1)** | **(2)** | | **(3)** | **(4)** |
| **TT** | **Dự án** | | **Quy mô** | **Đối tượng phải báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường** |
| 1. | Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ | | Tất cả | Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này |
| 2. | Dự án có sử dụng đất của vườn quốc gia; | | Tất cả | Xác định theo các dự án cụ thể của Danh mục này |
| Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa | | Từ 5 ha trở lên đối với rừng phòng hộ;  Từ 10 ha trở lên đối với rừng tự nhiên;  Từ 50 ha trở lên đối với các loại rừng khác;  Từ 5 ha trở lên đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp. |
| **Nhóm các dự án về xây dựng** | | | | |
| 3. | Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, các khu dân cư | Có diện tích từ 5 ha trở lên | | Không |
| 4. | Dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư; nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ | Có chiều dài công trình từ 10 km trở lên đối với dự án xây dựng mới hoặc cải tạo hệ thống thoát nước đô thị, thoát nước khu dân cư;  Có diện tích khu vực nạo vét từ 5 ha đối với các dự án nạo vét kênh mương, lòng sông, hồ hoặc có tổng khối lượng nạo vét từ 50.000 m³ trở lên | | Không |
| 5. | Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN, KCNC, CCN, KCX, khu thương mại, làng nghề và các khu sản xuất kinh doanh tập trung khác | Tất cả | | Tất cả |
| 6. | Dự án xây dựng siêu thị, trung tâm thương mại | Có diện tích sàn từ 10.000 m2 trở lên | | Không |
| 7. | Dự án xây dựng chợ hạng 1, 2 trên địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn | Tất cả | | Không |
| 8. | Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác | Từ 50 giường trở lên | | Tất cả |
| 9. | Dự án xây dựng cơ sở lưu trú du lịch, khu dân cư | Cơ sở lưu trú du lịch từ 50 phòng trở lên;  Khu dân cư cho 500 người sử dụng hoặc 100 hộ trở lên | | Không |
| 10. | Dự án xây dựng khu du lịch; khu thể thao, vui chơi giải trí, sân golf | Có diện tích từ 10 ha trở lên | | Không |
| 11. | Dự án xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng | Có diện tích từ 20 ha trở lên đối với nghĩa trang;  Tất cả đối với hỏa táng | | Không |
| 12. | Dự án xây dựng trung tâm huấn luyện quân sự, trường bắn, kho tàng quân sự.. | Tất cả | | Không |
| **Nhóm các dự án sản xuất vật liệu xây dựng** | | | | |
| 14. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng, sản xuất clinke | Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất xi măng;  Sản xuất clinke công suất từ 100.000 tấn clinke/năm trở lên | | Tất cả |
| 15. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch, ngói, tấm lợp fibro xi măng | Công suất từ 100 triệu viên gạch, ngói quy chuẩn/năm trở lên hoặc 500.000 m2 tấm lợp fibro xi măng/năm trở lên | | Tất cả |
| 16. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gạch ốp lát các loại | Công suất từ 500.000 m2/năm trở lên | | Tất cả |
| 17. | Dự án cơ sở sản xuất nguyên vật liệu xây dựng khác | Công suất từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 18. | Dự án sản xuất bê tông nhựa nóng, bê tông thương phẩm và các loại | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/ngày trở lên | | Không |
| **Nhóm các dự án về giao thông** | | | | |
| 19. | Dự án xây dựng công trình giao thông ngầm, cáp treo | Tất cả đối với công trình giao thông ngầm; cáp treo có chiều dài từ 500 m trở lên | | Không |
| 20. | Dự án xây dựng đường ôtô cao tốc, đường ôtô từ cấp I đến cấp III, đường cấp IV miền núi; | Tất cả đối với đường ôtô cao tốc, đường ôtô từ cấp I đến cấp III; đường sắt, đường sắt trên cao;  Từ 50 km trở lên đối với đường cấp IV miền núi | | Không |
| 22. | Dự án xây dựng cầu đường bộ | Chiều dài từ 500 m trở lên (không kể đường dẫn) | | Không |
| 24. | Dự án xây dựng bến xe khách | Diện tích sử dụng đất từ 5 ha trở lên | | Không |
| **Nhóm các dự án về điện tử, năng lượng, phóng xạ** | | | | |
| 26. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có sử dụng chất phóng xạ hoặc phát sinh chất thải phóng xạ | Tất cả các trường hợp có phát sinh chất thải phóng xạ trên ngưỡng miễn trừ cho phép | | Không |
| 27. | Dự án xây dựng nhà máy phong điện, quang điện, thủy điện | Trên diện tích từ 100 ha trở lên đối với nhà máy phong điện, quang điện;  Có dung tích hồ chứa từ 100.000 m³ nước trở lên hoặc công suất từ 10 MW trở lên đối với nhà máy thủy điện | | Không |
| 28. | Dự án xây dựng tuyến đường dây tải điện; trạm điện | Tuyến đường dây tải điện từ 110 kV trở lên;  Trạm điện công suất 500 kV | | Không |
| 29. | Dự án sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử | Công suất từ 500.000 sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện tử, linh kiện điện, điện tử;  Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thiết bị điện | | Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ |
| **Nhóm các dự án liên quan đến thủy lợi, khai thác rừng, trồng trọt** | | | | |
| 30. | Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước | Dung tích hồ chứa từ 100.000 m³ nước trở lên | | Không |
| 31. | Dự án xây dựng công trình tưới, cấp nước, tiêu thoát nước phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp | Tưới, tiêu thoát nước, cấp nước cho diện tích từ 500 ha trở lên | | Không |
| 32. | Dự án đê, kè bờ sông | Có chiều dài từ 1.000 m trở lên | | Không |
| 34. | Dự án vùng trồng cây công nghiệp; vùng trồng cây thức ăn gia súc; vùng trồng cây dược liệu; vùng trồng rau, hoa tập trung | Diện tích từ 50 ha trở lên | | Không |
| **Nhóm các dự án về thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản** | | | | |
| 35. | Dự án khai thác cát, sỏi, vật liệu san lấp mặt bằng | Khai thác cát, sỏi quy mô từ 50.000 m³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên;  Khai thác vật liệu san lấp mặt bằng quy mô từ 100.000 m³ vật liệu nguyên khai/năm trở lên | | Không |
| 36. | Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng hóa chất chất độc hại, vật liệu nổ công nghiệp) | Có khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 50.000 m³ nguyên khai/năm trở lên;  Có tổng khối lượng mỏ (khoáng sản, đất đá thải) từ 1.000.000 m³ nguyên khối trở lên | | Tất cả |
| 37. | Dự án thăm dò đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ; dự án khai thác, chế biến khoáng sản rắn có sử dụng hóa chất độc hại hoặc vật liệu nổ công nghiệp; dự án chế biến, tinh chế kim loại màu, kim loại phóng xạ, đất hiếm | Tất cả | | Tất cả, trừ các dự án thăm dò |
| 38. | Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng hóa chất độc hại | Công suất từ 50.000 m³ sản phẩm/năm trở lên;  Có tổng lượng đất đá thải ra từ 500.000 m³/năm trở lên | | Tất cả |
| 39. | Dự án khai thác nước cấp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và sinh hoạt | Công suất khai thác từ 3.000 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước dưới đất;  Công suất khai thác từ 50.000 m³ nước/ngày đêm trở lên đối với nước mặt. | | Không |
| 41. | Dự án tuyển, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án về dầu khí** | | | | |
| 43. | Dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí; dự án xây dựng tuyến đường ống dẫn dầu, khí; dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn), cơ sở sản xuất sản phẩm hóa dầu, dung dịch khoan, hóa phẩm dầu khí có công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên; tuyến đường ống dẫn dầu, khí có chiều dài từ 20 km trở lên;  Tất cả các dự án xây dựng khu trung chuyển dầu, khí | | Tất cả các dự án xây dựng nhà máy lọc hóa dầu, sản xuất sản phẩm hóa dầu (trừ các dự án chiết nạp LPG, pha chế dầu nhờn) |
| 44. | Dự án xây dựng kho xăng dầu, cửa hàng kinh doanh xăng dầu | Có dung tích chứa từ 200 m³ trở lên | | Không |
| **Nhóm các dự án về xử lý, tái chế chất thải** | | | | |
| 45. | Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại | Tất cả đối với chất thải nguy hại;  Công suất từ 10 tấn/ngày trở lên đối với chất thải rắn thông thường | | Thực hiện theo quy định về quản lý chất thải và phế liệu |
| 46. | Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải đô thị tập trung hoặc nước thải công nghiệp tập trung | Tất cả | | Không |
| **Nhóm các dự án về cơ khí, luyện kim** | | | | |
| 48. | Dự án xây dựng cơ sở cán, kéo kim loại | Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 50. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, công-ten-nơ, rơ móc | Có năng lực sản xuất từ 500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên;  Có năng lực sửa chữa từ 2.500 công-ten-nơ, rơ móc/năm trở lên | | Không |
| 52. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa, lắp ráp xe máy, ô tô | Công suất từ 5.000 xe máy/năm trở lên;  Công suất từ 500 ô tô/năm trở lên | | Tất cả các dự án có công đoạn xi mạ |
| 53. | Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 54. | Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 55. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nhôm, thép định hình | Công suất từ 2.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 56. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, sửa chữa vũ khí, khí tài, trang thiết bị kỹ thuật quân sự | Tất cả | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án chế biến gỗ, sản xuất thủy tinh, gốm sứ** | | | | |
| 57. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến gỗ, dăm gỗ từ gỗ tự nhiên | Công suất từ 3.000 m³ sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 58. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép | Công suất từ 100.000 m2/năm trở lên | | Tất cả |
| 59. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đồ gỗ | Có tổng diện tích kho, bãi, nhà xưởng từ 10.000 m2 trở lên | | Không |
| 60. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thủy tinh, gốm sứ | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm hoặc 10.000 sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 61. | Dự án xây dựng nhà máy sản xuất bóng đèn, phích nước | Công suất từ 1.000.000 sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án sản xuất, chế biến thực phẩm** | | | | |
| 62. | Dự án xây dựng cơ sở sơ chế, chế biến lương thực, thực phẩm | Công suất từ 500 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 63. | Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung | Công suất từ 200 gia súc/ngày trở lên; 3.000 gia cầm/ngày trở lên | | Tất cả |
| 64. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến thủy sản, bột cá, các phụ phẩm thủy sản | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 65. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường | Công suất từ 10.000 tấn đường/năm trở lên | | Tất cả |
| 66. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất cồn, rượu | Công suất từ 500.000 lít sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 67. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia, nước giải khát | Công suất từ 10.000.000 lít sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất bia |
| 68. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 69. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến sữa | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 70. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến dầu ăn | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 71. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bánh, kẹo | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 72. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất nước lọc, nước tinh khiết đóng chai | Công suất từ 2.000 m³ nước/năm trở lên | | Không |
| **Nhóm các dự án chế biến nông sản** | | | | |
| 73. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, cơ sở chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công suất từ 100.000.000 điếu/năm trở lên;  Công suất từ 1.000 tấn nguyên liệu/năm trở lên | | Tất cả đối với dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc lá điếu |
| 74. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, chế biến nông, sản, tinh bột các loại | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến khô;  Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ sản xuất, chế biến ướt | | Tất cả |
| 75. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến chè, hạt điều, ca cao, cà phê, hạt tiêu | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến khô;  Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với công nghệ chế biến ướt | | Tất cả các dự án sử dụng công nghệ chế biến ướt có công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên |
| **Nhóm các dự án chăn nuôi và chế biến thức ăn chăn nuôi** | | | | |
| 76. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 77. | Dự án xây dựng cơ sở nuôi trồng thủy sản | Diện tích mặt nước từ 10 ha trở lên, riêng các dự án nuôi quảng canh từ 50 ha trở lên | | Không |
| 78. | Dự án xây dựng cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; chăn nuôi, chăm sóc động vật hoang dã tập trung | Có quy mô chuồng trại từ 1.000 m2 trở lên đối với gia súc, gia cầm;  Có quy mô chuồng trại từ 500 m2 trở lên đối với động vật hoang dã | | Tất cả các dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm có quy mô chuồng trại từ 1.000 m2 trở lên |
| **Nhóm dự án sản xuất phân bón, thuốc bảo vệ thực vật** | | | | |
| 79. | Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 80. | Dự án xây dựng kho chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón | Kho từ 500 tấn trở lên đối với thuốc bảo vệ thực vật, 5.000 tấn đối với phân bón | | Không |
| 81. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Tất cả | | Tất cả |
| 82. | Dự án xây dựng cơ sở sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật | Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 83. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất phân hữu cơ, phân vi sinh | Công suất từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án về hóa chất, dược phẩm, mỹ phẩm, nhựa, chất dẻo** | | | | |
| 84. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y; dự án sản xuất nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) | Tất cả đối với sản xuất vắc xin;  Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên đối với thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc (bao gồm cả nguyên liệu hóa dược và tá dược) và dược phẩm khác | | Tất cả |
| 85. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa mỹ phẩm | Công suất từ 50 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 86. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất hóa chất, chất dẻo, các sản phẩm từ chất dẻo, sơn | Công suất từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 87. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm nhựa, hạt nhựa | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 88. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 89. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ, hỏa cụ | Tất cả | | Tất cả |
| 90. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp; kho chứa thuốc nổ cố định; kho chứa hóa chất | Tất cả đối với cơ sở sản xuất thuốc nổ công nghiệp, kho chứa thuốc nổ cố định từ 5 tấn trở lên;  Từ 500 tấn trở lên đối với kho chứa hóa chất | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án sản xuất giấy và văn phòng phẩm** | | | | |
| 92. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô | Công suất từ 300 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 93. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì cát tông từ bột giấy hoặc phế liệu | Công suất từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 94. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất văn phòng phẩm | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án về dệt nhuộm và may mặc** | | | | |
| 95. | Dự án xây dựng cơ sở nhuộm, dệt có nhuộm | Tất cả | | Tất cả |
| 96. | Dự án xây dựng cơ sở dệt không nhuộm | Công suất từ 10.000.000 m2 vải/năm trở lên | | Không |
| 97. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất và gia công các sản phẩm dệt, may | Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên nếu có công đoạn giặt tẩy;  Công suất từ 2.000.000 sản phẩm/năm trở lên nếu không có công đoạn giặt tẩy | | Tất cả các dự án có công đoạn giặt tẩy |
| 98. | Dự án xây dựng cơ sở giặt là công nghiệp | Công suất từ 50,000 sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 99. | Dự án sản xuất sợi tơ tằm, sợi bông, sợi nhân tạo | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| **Nhóm các dự án khác** | | | | |
| 101. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến cao su, mủ cao su | Công suất từ 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 102. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm trang thiết bị y tế từ nhựa và cao su y tế | Công suất từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 103. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giầy dép | Công suất từ 1.000.000 đôi/năm trở lên | | Không |
| 104. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất săm lốp cao su các loại | Công suất từ 50.000 sản phẩm/năm trở lên đối với sản xuất săm lốp cao su ô tô, máy kéo; từ 100.000 sản phẩm/năm trở lên đối với xe đạp, xe máy | | Tất cả |
| 105. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất mực in, vật liệu ngành in khác | Công suất từ 500 tấn mực in và từ 1.000 sản phẩm/năm trở lên đối với các vật liệu ngành in khác | | Tất cả |
| 106. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin | Công suất từ 50.000 KWh/năm trở lên hoặc từ 100 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Tất cả |
| 107. | Dự án xây dựng cơ sở thuộc da | Tất cả | | Tất cả |
| 108. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất gas CO2 chiết nạp hóa lỏng, khí công nghiệp | Công suất từ 3.000 tấn sản phẩm/năm trở lên | | Không |
| 109. | Dự án di dân tái định cư | Từ 300 hộ trở lên | | Không |
| 110. | Dự án bãi tập kết nguyên nhiên vật liệu, phế liệu | Từ 1 ha trở lên | | Tất cả |
| 111. | Dự án không thuộc danh mục từ 1 đến 110 có tổng lượng nước thải công nghiệp từ 500 m³/ngày đêm trở lên hoặc từ 200.000 m³ khí thải/giờ hoặc 5 tấn chất thải rắn/ngày đêm trở lên | Tất cả | | Tất cả |
| 112. | Dự án cải tạo, mở rộng, nâng cấp, nâng công suất | Có quy mô, công suất tới mức tương đương với dự án thứ tự từ 1 đến 110 | | Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này |
| 113. | Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 110 của Phụ lục này | Tất cả | | Xác định theo dự án cụ thể của Danh mục này |
| **II** | **DỰ ÁN PHẢI CÓ XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | | | |
|  | Các dự án không thuộc mục I (đối tượng phải đăng ký kế hoạch BVMT) **đồng thời** không thuộc mục III (đối tượng không phải đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường) | | | |
| **III** | **DANH MỤC CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÔNG PHẢI ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG** | | | |
| 1. | Đào tạo nguồn nhân lực; các hoạt động tư vấn; chuyển giao công nghệ; dạy nghề, đào tạo kỹ thuật, kỹ năng quản lý; cung cấp thông tin; tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại. | | | |
| 2. | Sản xuất, trình chiếu và phát hành chương trình truyền hình, sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; hoạt động truyền hình; hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc. | | | |
| 3. | Dịch vụ thương mại, buôn bán lưu động, không có địa điểm cố định. | | | |
| 4. | Dịch vụ thương mại, buôn bán các sản phẩm, hàng hóa tiêu dùng, đồ gia dụng. | | | |
| 5. | Dịch vụ ăn uống có quy mô diện tích nhà hàng phục vụ dưới 200 m2. | | | |
| 6. | Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đồ gia dụng quy mô cá nhân, hộ gia đình. | | | |
| 7. | Dịch vụ photocopy, truy cập internet, trò chơi điện tử. | | | |
| 8. | Chăn nuôi gia súc, gia cầm, động vật hoang dã với quy mô chuồng trại nhỏ hơn 50 m2; nuôi trồng thủy hải sản trên quy mô diện tích nhỏ hơn 5.000 m2 mặt nước. | | | |
| 9. | Canh tác trên đất nông nghiệp, lâm nghiệp quy mô cá nhân, hộ gia đình. | | | |
| 10. | Trồng khảo nghiệm các loài thực vật quy mô dưới 1 ha. | | | |
| 11. | Xây dựng nhà ở cá nhân, hộ gia đình. | | | |
| 12. | Xây dựng văn phòng làm việc, nhà nghỉ, khách sạn, lưu trú du lịch quy mô nhỏ hơn 500 m2 sàn. | | | |